

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÂN PHÁT VƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÂN PHÁT VƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHAT VUONG INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TPV INVEST

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400988638

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô CT thuộc quy hoạch chi tiết Khu dân cư cạnh đường Xương Giang, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0898697889

Fax:

Email: [tanphatvuongbg@gmail.com](mailto:tanphatvuongbg@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                       | 4641     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. Bán buôn văn phòng phẩm | 4649     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                        | 4662     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                    | 4663     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                               | 8220     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                  | 8230     |
| 9.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                           | 8511     |
| 10. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                          | 8512     |
| 11. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                          | 8521     |
| 12. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                   | 8522     |
| 13. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                               | 8523     |
| 14. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế                                                                                                                                                                     | 8610     |
| 15. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                              | 8620     |
| 16. | Hoạt động y tế dự phòng                                                                                                                                                                                    | 8691     |
| 17. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                                                | 8692     |
| 18. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                 | 8699     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8710        |
| 20. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8730        |
| 21. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9311        |
| 22. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9312        |
| 23. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9319        |
| 24. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9321        |
| 25. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9329        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6209        |
| 27. | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>+ Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động báo chí)<br>+ Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;<br>+ Thiết lập mạng xã hội.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312        |
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>+ Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở.<br>+ Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở.<br>+ Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở.<br>+ Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở (Cho thuê văn phòng; Cho thuê nhà; Cho thuê căn hộ...)                                                                                                                                                                                                   | 6810        |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Việc cung cấp các hoạt động kinh doanh bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng bao gồm các dịch vụ liên quan đến bất động sản như:<br>+ Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới.<br>+ Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.<br>+ Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.<br>+ Dịch vụ định giá bất động sản.<br>+ Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư.<br>+ Sàn giao dịch bất động sản. | 6820(Chính) |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7110        |
| 31. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320        |
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1010 |
| 35. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1020 |
| 36. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1030 |
| 37. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5229 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 43. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 44. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629 |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 46. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6110 |
| 47. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6120 |
| 48. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6130 |
| 49. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6190 |
| 50. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết:<br>- Việc cung cấp các dịch vụ sau: dịch vụ tuần tra và bảo vệ, nhận và chuyển tiền, hóa đơn hoặc các tài sản có giá trị khác với người và thiết bị bảo vệ đi kèm những tài sản trên trong quá trình di chuyển.<br>- Dịch vụ xe bọc thép.<br>- Dịch vụ vệ sĩ.<br>- Dịch vụ máy dò tìm.<br>- Dịch vụ in dấu vân tay.<br>- Dịch vụ bảo vệ an toàn. | 8010 |
| 51. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |
| 52. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 53. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 54. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 55. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3511 |
| 56. | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3512 |
| 57. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3600 |
| 58. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 59. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3811 |
| 60. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3821 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4773 |

|     |                                                                                                                                                       |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 63. | Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

6. **Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ DUY PHÚ  | Tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 153.000    | 1.530.000.000         | 51,000    | 019089008305                                                                                |         |
|     |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                               | Tổng số                   | 153.000    | 1.530.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |

|                                    |            |                                                                                               |                                    |                  |                                                                                          |                         |                  |
|------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|
| 2                                  | LÊ THỊ GẮM | Tổ 10, Phường<br>Hoàng Văn Thụ,<br>Thành phố Thái<br>Nguyên, Tỉnh<br>Thái Nguyên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 57.000           | 570.000.000                                                                              | 19,000                  | 0361950156<br>37 |
|                                    |            |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0                | 0                                                                                        | 0,000                   |                  |
|                                    |            |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0                | 0                                                                                        | 0,000                   |                  |
|                                    |            |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0                | 0                                                                                        | 0,000                   |                  |
|                                    |            |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0                | 0                                                                                        | 0,000                   |                  |
|                                    |            |                                                                                               | Tổng số                            | 57.000           | 570.000.000                                                                              | 19,000                  |                  |
|                                    |            |                                                                                               | 3                                  | ĐỖ XUÂN<br>THẮNG | Tổ 8, Phường<br>Chùa Hang,<br>Thành phố Thái<br>Nguyên, Tỉnh<br>Thái Nguyên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông |                  |
| Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0          | 0                                                                                             |                                    |                  |                                                                                          | 0,000                   |                  |
| Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0          | 0                                                                                             |                                    |                  |                                                                                          | 0,000                   |                  |
| Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0          | 0                                                                                             |                                    |                  |                                                                                          | 0,000                   |                  |
| Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0          | 0                                                                                             |                                    |                  |                                                                                          | 0,000                   |                  |
| Tổng số                            | 90.000     | 900.000.000                                                                                   |                                    |                  |                                                                                          | 30,000                  |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐỖ XUÂN THẮNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *16/09/1976*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *019076019788*

Ngày cấp: *17/03/2023*

Nơi cấp: *Cục CS QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 8, Phường Chùa Hang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 8, Phường Chùa Hang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang*